

Bản án số: 27/2020/DS-ST
Ngày: 26/8/2020
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Tấn Sĩ

2. Ông Trần Công Sơn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Tuyết –Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu:* Ông Phan Văn Thanh
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 50/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tấn A - sinh năm 1970; địa chỉ: khu phố Long Hải E, phường Xuân Y, thị xã C, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

* *Bị đơn:* Vợ chồng ông Nguyễn Văn B - sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn Phú G, xã Xuân T, thị xã C, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày ngày 13 tháng 7 năm 2020, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn A trình bày:*

Ngày 02/5/2018 âm lịch, vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D hỏi mượn ông A số tiền 200.000.000đ để buôn bán cá mòi cho tôm ăn và hẹn 30 ngày sau sẽ trả; tiếp đến ngày 13/5/2018 vợ chồng ông B, bà D hỏi mượn tiếp số

tiền 70.000.000đ cũng để buôn bán cá mỗi cho tôm ăn và hẹn 30 ngày sau sẽ trả. Tổng cộng hai lần mượn với số tiền là 270.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi triệu đồng*). Vợ chồng ông B và bà D có viết giấy mượn tiền giao cho ông A giữ. Khi đến hạn trả nợ ông A nhiều lần đến nhà để yêu cầu trả nợ nhưng vợ chồng ông B, bà D cố tình né tránh không chịu trả nợ cho ông. Nên ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D trả cho ông A số tiền mượn là 270.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi triệu đồng*). Ông A yêu cầu vợ chồng ông B, bà D phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật từ khi hết thời hạn mượn là 30 ngày đến thời điểm tòa xét xử.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/7/2020, vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Vợ chồng ông B, bà D thừa nhận có mượn của ông Nguyễn Tấn A số tiền 270.000.000đ nhưng vợ chồng ông B, bà D đã trả 70.000.000đ, chỉ còn nợ số tiền 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*), việc trả nợ không có viết giấy tờ gì mà ông A nhận tiền và chỉ ghi vào sổ theo dõi của ông A. Nay ông A khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà trả số tiền 270.000.000đ vợ chồng bà chỉ chấp nhận trả 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*). Tòa án đã triệu tập vợ chồng ông B, bà D tham gia phiên hòa giải, phiên tòa, vợ chồng ông B, bà D không tham gia và đề nghị Tòa không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt vợ chồng ông, bà.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ, xác định đầy đủ và đúng tư cách của những người tham gia tố tụng, đã tuân thủ mọi thủ tục tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa. Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự, Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D phải trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Tấn A số tiền gốc đã vay là 270.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi triệu đồng*) và tiền lãi suất từ khi hết thời hạn 30 ngày đến thời điểm Tòa xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Tấn A khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D trả số tiền 270.000.000đ là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; nguyên, bị đơn đều B trú tại thị xã C, tỉnh Phú Yên. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Phú Yên.

[2] Về tố tụng: Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D có yêu cầu không tham gia phiên hòa giải, phiên tòa và đề nghị Tòa không tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt vợ chồng ông. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn vợ chồng ông B, bà D.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn A: Theo tài liệu, chứng cứ ông A cung cấp gồm giấy mượn tiền ngày 02/5/2018 (âm lịch) ghi số tiền 70.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 13/5/2018 (âm lịch) ghi số tiền 200.000.000đ có dấu vân tay của bà D và chữ ký của ông B, tại biên bản ghi lời khai ngày 16/7/2020 vợ chồng ông B, bà D thừa nhận có mượn của ông A hai lần với tổng số tiền 270.000.000đ nên việc ông A cho vợ chồng ông B, bà D mượn tổng số tiền 270.000.000đ là có thật. Do đó yêu cầu của ông A là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông A. Buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D trả cho ông A số tiền 270.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi triệu đồng*).

[3.2] Xét yêu cầu trả lãi suất chậm trả của ông A Hội đồng xét xử xét thấy: Số tiền ông A đưa cho vợ chồng B, D là cho mượn, có thời hạn nhưng không có thỏa thuận về lãi suất, bên vay phải có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, tại thời điểm vay mượn tiền các bên không có thỏa thuận lãi suất nên mức lãi suất được tính là $10\%/1 \text{ năm} = 0.83\% / 1 \text{ tháng}$, cụ thể:

+ Đối với số tiền 200.000.000đ vay ngày 02/5/2018 (âm lịch) nhằm ngày 15/6/2018 (dương lịch) thời hạn mượn 01 tháng nên thời hạn tính lãi từ ngày 15/7/2018 đến ngày 26/8/2018 là: 02 năm 01 tháng 11 ngày $\times 0.83\% / \text{tháng} \times 200.000.000\text{đ} = 42.108.663\text{đ}$.

+ Đối với số tiền 70.000.000đ mượn ngày 13/5/2018 (âm lịch) nhằm ngày 26/6/2018 (dương lịch) thời hạn mượn 01 tháng nên thời hạn tính lãi từ ngày 26/7/2018 đến ngày 26/8/2020 là 25 tháng: $70.000.000\text{đ} \times 0.83\% / \text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 14.525.000\text{đ}$. Tổng cộng, tiền lãi chậm trả là 56.633.663đ (*Năm mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi ba đồng*).

Do đó yêu cầu của ông A về lãi suất do chậm trả nợ là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận và buộc vợ chồng ông B, bà D phải trả tiền lãi do chậm trả nợ đối với số tiền vay gốc là 270.000.000đ với tổng số tiền lãi do chậm trả nợ là 56.633.663đ (*Năm mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi ba đồng*).

[3.3] Xét yêu cầu của bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D: Vợ chồng ông B, bà D cho rằng đã trả cho ông A số tiền 70.000.000đ nhưng không được ông A thừa nhận và vợ chồng ông B, bà D cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh vợ chồng ông, bà đã trả cho ông A số tiền 70.000.000đ nên yêu cầu của vợ chồng ông B, bà D là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của ông Nguyễn Tấn A được chấp nhận nên ông A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 16.331.683đ (*Mười sáu triệu ba trăm ba mươi một nghìn sáu trăm tám mươi ba đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn A. Buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị D trả số tiền gốc 270.000.000đ (*Hai trăm bảy mươi triệu đồng*) và tiền lãi suất do chậm trả là 56.633.663đ (*Năm mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi ba đồng*).

2. Về án phí:

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tấn A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.750.000 đồng (*Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu AA/2019 số 0004929 ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị D phải chịu 16.331.683đ (*Mười sáu triệu ba trăm ba mươi một nghìn sáu trăm tám mươi ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị Bổng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên (1);
- VKSND TX. Sông Cầu (2);
- Chi cục THADS TX. Sông Cầu (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu Hồ sơ vụ án (1);
- Ấn văn (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Hoàng

